



biǎo mèi

表妹

noun · younger female cousin (mother's side)

Example Sentences

wǒ de biǎo mèi jīn nián shí suì zài shàng xiǎo xué
我的表妹今年十岁，在上小学。

My younger female cousin is ten years old
and in elementary school.

Biǎo mèi cóng Shàng hǎi lái Běi jīng kàn wǒ
表妹从上海来北京看我。

My younger female cousin came from
Shanghai to see me in Beijing.

Trace each character, then write the word on your own.

表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表
妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹